|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu số 1-NT*(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)* |

BÁO CÁO

Kết quả hoạt động tháng

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

- Báo cáo tháng:...................................... từ ....................... đến

*Đơn vị: triệu đồng*

| **STT** | **Hợp đồng bảo hiểm** | **Hợp đồng khai thác mới** | **Số lượng hợp đồng có hiệu lực** | **Số thành viên được BH có hiệu lực** | **Tổng doanh thu phí bảo hiểm** | **Số lượng hợp đồng hủy bỏ, chấm dứt năm đầu tính tại cuối tháng**  | **Trả tiền bảo hiểm (lũy kế từ đầu năm)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng hợp đồng** | **Số thành viên được bảo hiểm** | **Phí bảo hiểm** |
| **Trong tháng** | **Lũy kế** | **Cùng kỳ năm trước** | **Trong tháng** | **Lũy kế** | **Cùng kỳ năm trước** | **Trong tháng** | **Lũy kế**  | **Cùng kỳ năm trước** | **Cuối tháng** | **Cùng kỳ năm trước** | **Cuối tháng** | **Cùng kỳ năm trước** | **Lũy kế** | **Cùng kỳ năm trước** |
|   | **1. Hợp đồng sản phẩm bảo hiểm cá nhân:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Bảo hiểm trọn đời |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - Bảo hiểm sinh kỳ |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - Bảo hiểm tử kỳ |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - Bảo hiểm hỗn hợp |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - Bảo hiểm trả tiền định kỳ |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - Bảo hiểm liên kết đầu tư |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| *Bảo hiểm liên kết chung* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Bảo hiểm liên kết đơn vị* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Bảo hiểm hưu trí |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - Bảo hiểm sức khỏe |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Hợp đồng sản phẩm bảo hiểm nhóm (chi tiết theo từng nghiệp vụ)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3. Hợp đồng** **Bảo hiểm vi mô** (*phân theo nhân thọ và sức khỏe*) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4. Hợp đồng sản phẩm bảo hiểm bán kèm**  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng**  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  *....., ngày ...... tháng ....... năm .......* |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU** *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT***( Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Ghi chú:**

1. Phí bảo hiểm khai thác mới bao gồm: Phí bảo hiểm hợp đồng đóng phí một lần + phí bảo hiểm định kỳ năm hợp đồng đầu tiên + phí bảo hiểm đóng thêm trong năm hợp đồng đầu tiên.

2. Tổng phí bảo hiểm bao gồm: Phí bảo hiểm khai thác mới + phí bảo hiểm của năm tái tục (có bao gồm phí bảo hiểm định kỳ và phí bảo hiểm đóng thêm của các hợp đồng trong năm tái tục) + phí bảo hiểm các hợp đồng khôi phục hiệu lực trong năm

3. Số lượng hợp đồng hủy bỏ, chấm dứt năm đầu tính tại cuối tháng: Hợp đồng bảo hiểm bị hủy bỏ, chấm dứt trong năm hợp đồng đầu tiên xảy ra trong tháng báo cáo, bao gồm cả các hợp đồng bảo hiểm bị mất hiệu lực do không đóng phí bảo hiểm đúng hạn trong thời gian đóng phí

4. Các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ được phê chuẩn trước khi Nghị định số 46/2023/NĐ-CP có hiệu lực được trình bày tai mục “*4. Hợp đồng sản phẩm bảo hiểm bán kèm”*

5. Số thành viên được bảo hiểm chỉ áp dụng với hợp đồng sản phẩm bảo hiểm nhóm